

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

▪ Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Tài Sản Việt.
Địa chỉ: số 102, đường Hồ Bá Kiện, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An.

▪ Người có tài sản đấu giá: Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An. Địa chỉ:
Thôn 8 Cầu Giát, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Thông báo đấu giá tài sản. Cụ thể như sau:

1. Thông tin về tài sản đấu giá:

Tài sản đấu giá: Khai thác tận dụng rừng trồng do nhà nước là đại diện chủ sở hữu bị thiệt hại do cơn bão số 5 và cơn bão số 10, gồm: Gỗ Keo, Củi (Sao đen, Keo). Rừng trồng được đầu tư thông qua Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (gọi tắt là dự án JICA2) đã được thanh lý tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An đợt 1 năm 2026. Vị trí các lô rừng thuộc địa bàn xã Quỳnh Thắng và xã Quỳnh Tam, tỉnh Nghệ An.

(Các thông tin của hộ nhận khoán; vị trí/địa danh; diện tích; giá khởi điểm; giá tối thiểu phải trả; tiền đặt trước; tiền mua hồ sơ cụ thể có danh sách kèm theo thông báo này).

Lưu ý:

- Tài sản được bán đấu giá riêng lẻ của từng hộ nhận khoán, từng vị trí/địa danh không bán gộp.

- Giá khởi điểm của tài sản không bao gồm thuế VAT, chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tận dụng (Như: chặt hạ, cắt khúc, thu gom, vận xuất, vận chuyển cước phí...). Người trúng đấu giá phải tự bỏ kinh phí khai thác, vận xuất, vận chuyển, cước phí đưa đi tiêu thụ.

2. Hình thức, phương thức đấu giá:

Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp; phương thức đấu giá: trả giá lên.

3. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

- Từ 07 giờ 30 phút ngày 09/07/2026 đến 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 (trong giờ hành chính) tại trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Tài Sản Việt hoặc Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An.

- Và từ 08 giờ đến 16 giờ ngày 15/07/2026 tại hội trường UBND xã Quỳnh Thắng. Địa chỉ: Xóm Tân Thắng, xã Quỳnh Thắng, tỉnh Nghệ An.

❖ Hồ sơ người tham gia đấu giá phải nộp cho Công ty Đấu giá hợp danh Tài Sản Việt gồm:

- + Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (bản gốc do Công ty phát hành);
- + 01 bản photo Căn cước/CCCD/Hộ chiếu còn thời hạn hiệu lực;



- + Biên lai/Giấy nộp tiền đặt trước;
- + Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
- + Văn bản ủy quyền (nếu có).

4. Thời gian, địa điểm nộp phiếu trả giá (phong bì trả giá):

Từ 14 giờ đến 16 giờ ngày 20/07/2026, tại hội trường UBND xã Quỳnh Thắng. Địa chỉ: Xóm Tân Thắng, xã Quỳnh Thắng, tỉnh Nghệ An.

Lưu ý: Phong bì trả giá gồm: Phiếu trả giá được bỏ vào và dán kín.

5. Thời gian nộp tiền đặt trước:

5.1. Trường hợp nộp bằng tiền mặt:

Vào ngày 15/07/2026 (từ 08 giờ đến 16 giờ) người tham gia đấu giá đến tại hội trường UBND xã Quỳnh Thắng, địa chỉ: xóm Tân Thắng, xã Quỳnh Thắng, tỉnh Nghệ An để nộp tiền.

5.2. Trường hợp nộp tiền bằng hình thức chuyển khoản:

Từ 07 giờ 30 phút ngày 09/07/2026 đến 15 giờ ngày 20/07/2026

+ Chủ tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Việt

+ Số tài khoản: 426 888 ngân hàng Vietbank



Nội dung nộp tiền:

Họ và tên, số CCCD nộp tiền ĐG gỗ keo rừng tại xã Quỳnh Thắng, Quỳnh Tam

Ví dụ: Nguyễn Thị A 040189002345 nộp tiền ĐG gỗ keo rừng tại xã Quỳnh Thắng, Quỳnh Tam

Trường hợp người khác nộp thay. Ví dụ: Nguyễn Thị A 040189002345 nộp thay Nguyễn Văn B 040095123456 tiền ĐG gỗ keo rừng tại xã Quỳnh Thắng, Quỳnh Tam.

Lưu ý:

+ Khách hàng nộp tiền đặt trước thì phải đảm bảo tiền vào tài khoản của Công ty chậm nhất đến 15 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 (sau thời gian này nếu khách hàng vẫn nộp tiền vào tài khoản của Công ty thì đó là khách hàng tự nguyện nộp, không được tham gia đấu giá);

+ Khách hàng nộp tiền đặt trước phải bằng và đúng với số tiền đặt trước của tài sản đã đăng ký tham gia đấu giá (không được nộp tiền bằng nhiều lần, nhiều giấy nộp tiền) được quy định tại Thông báo đấu giá này;

+ Khách hàng đã nộp tiền đặt trước để tham gia đấu giá thì không được nộp thay tiền đặt trước cho người khác;

+ Một người chỉ được nộp tiền đặt trước thay cho một người khác, không được nộp tiền đặt trước thay cho nhiều người;

➤ Nếu khách hàng nộp tiền đặt trước không đúng các quy định nêu trên thì coi như không hợp lệ và không được tham gia đấu giá.

6. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, công bố đấu giá:

Vào lúc 14 giờ ngày 23/07/2026, tại hội trường UBND xã Quỳnh Thắng. Địa chỉ: xóm Tân Thắng, xã Quỳnh Thắng, tỉnh Nghệ An.

7. Phiếu trả giá hợp lệ và phiếu trả giá trả không hợp lệ:

7.1. Phiếu trả giá hợp lệ là phiếu đảm bảo các yếu tố sau:

- Phiếu do Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Việt phát hành;
- Phiếu trả giá điền đầy đủ và đúng các thông tin: cá nhân, giá khởi điểm, giá tối thiểu phải trả, giá đấu giá bằng số, giá đấu giá bằng chữ, họ tên người tham gia đấu giá trên Phiếu trả giá phải trùng với người trong Phiếu đăng ký tham gia đấu giá và phải ký, ghi rõ họ tên;
- Giá đấu giá phải bằng hoặc cao hơn giá tối thiểu phải trả;
- Giá đấu giá ghi bằng số, bằng chữ phải rõ ràng, đủ nét (không được viết tắt) và phải khớp nhau;
- Phiếu trả giá không sửa chữa, không tẩy xóa, mặt trước, mặt sau còn nguyên vẹn.
- Phiếu được nhận trong thời hạn nộp phiếu trả giá.

7.2. Phiếu trả giá không hợp lệ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Phiếu không do Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Việt phát hành;
- Phiếu trả giá điền không đầy đủ hoặc sai các thông tin cá nhân;
- Phiếu trả giá không ghi hoặc ghi sai giá khởi điểm, giá tối thiểu phải trả;
- Phiếu trả giá ghi giá đấu giá thấp hơn giá tối thiểu phải trả;
- Phiếu trả giá ghi giá đấu giá bằng số và bằng chữ không rõ ràng, không đủ nét và không khớp nhau;
- Phiếu trả giá không ký hoặc không ghi rõ họ tên;
- Họ tên người tham gia đấu giá trên Phiếu trả giá và Phiếu đăng ký tham gia đấu giá tài sản không cùng một người;
- Phiếu trả giá bị sửa chữa, tẩy xóa, mặt trước, mặt sau, rách nát không còn nguyên vẹn;
- Phiếu trả giá sử dụng loại bút viết có mực sau khi viết sẽ tẩy, xóa được hoặc bay màu mực;
- Phiếu được nhận sau khi hết thời hạn nộp phiếu trả giá.

8. Cách ghi phiếu trả giá:

- Người tham gia đấu giá ghi đầy đủ họ tên, số căn cước/CCCD và nơi thường trú của người tham gia đấu giá vào phiếu trả giá;
- Tại dòng giá khởi điểm, giá tối thiểu phải trả: Phải ghi chính xác giá theo thông báo đấu giá tài sản;
- Tại dòng giá đấu giá/giá trả: Ghi giá trả vào dòng giá đấu giá bằng số; bằng chữ và phải khớp nhau, không được viết tắt (Giá đấu giá phải bằng hoặc cao hơn giá tối thiểu phải trả);
- Trường hợp ủy quyền (Được sử dụng trong trường hợp ủy quyền cho người khác tham gia đấu giá): Điền đầy đủ họ tên và số Căn cước/CCCD/HC, ngày cấp của người được ủy quyền vào phiếu trả giá;

- Phiếu trả giá được bỏ vào phong bì trả giá và dán kín. Mỗi phong bì trả giá chỉ được bỏ một phiếu trả giá.

9. Trình tự, thủ tục niêm phong thùng phiếu, miệng thùng phiếu:

- Thùng phiếu sau khi đã được dán niêm phong theo quy định thì được dùng để đựng Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá.

- Hết thời hạn nộp phiếu trả giá, Công ty đấu giá hợp danh Tài Sản Việt tiến hành niêm phong miệng thùng đựng phiếu trước sự chứng kiến của người có tài sản và ít nhất một người tham gia đấu giá.

10. Trình tự, thủ tục mở niêm phong thùng phiếu và công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá:

- Tại buổi công bố giá, đấu giá viên mời người có tài sản và ít nhất một người tham gia đấu giá cùng giám sát sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không có ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong và mở thùng phiếu.

- Đấu giá viên mời người có tài sản và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát sự nguyên vẹn của từng phong bì đựng phiếu trả giá. Nếu không có ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về, tiến hành bóc từng phong bì đựng phiếu trả giá. Đấu giá viên công bố phiếu trả giá cao nhất và công bố người trúng đấu giá.

- Việc công bố phiếu trả giá được thực hiện công khai, dưới sự giám sát của người có tài sản và ít nhất một người tham gia đấu giá. Chỉ công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá theo quy định.

11. Đối tượng, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

11.1. Đối tượng đăng ký tham gia đấu giá

- Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của thông báo và quy chế cuộc đấu giá, trừ những đối tượng không được tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27/06/2024 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Người tham gia đấu giá có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

11.2. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá

- Người tham gia đấu giá cam kết cha, mẹ, vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột của mình không phải là người tham gia đấu giá cùng tài sản đó;

- Có hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá đầy đủ, hợp lệ và đủ điều kiện theo đúng quy định tại Quy chế cuộc đấu giá do Công ty ban hành;

- Chấp nhận giá khởi điểm, giá tối thiểu phải trả;

- Nộp phiếu đăng ký tham gia đấu giá (bản gốc) theo đúng thời gian quy định;

- Nộp tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước tương ứng với tài sản đăng ký tham gia đấu giá trong thời hạn quy định theo thông báo đấu giá;

- Trường hợp ủy quyền thì cần phải có văn bản ủy quyền hợp lệ theo quy định của pháp luật. Trong cùng một tài sản đấu giá, một người chỉ được nhận ủy quyền của một đối tượng tham gia đấu giá và nếu đã là người tham gia đấu giá thì không được nhận ủy quyền của đối tượng đăng ký tham gia đấu giá khác;

- Công ty sẽ thông báo cho người không đủ điều kiện tham gia đấu giá (nếu có) qua điện thoại.

12. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

Sáng từ 08 giờ đến 11 giờ 30 phút và chiều từ 14 giờ đến 16 giờ vào các ngày 14; 15 và ngày 16/07/2026.

Địa điểm xem tài sản: các lô rừng thuộc địa bàn xã Quỳnh Thắng và xã Quỳnh Tam, tỉnh Nghệ An cụ thể tại bảng kèm theo thông báo này.

13. Thời gian trả lại tiền đặt trước do không trúng đấu giá: Công ty trả lại tiền đặt trước cho khách hàng không trúng đấu giá từ 14h30' ngày 28/07/2026 bằng hình thức chuyển khoản theo số tài khoản ghi trên Phiếu đăng ký.

Ghi chú:

- Người tham gia đấu giá đọc kỹ Quy chế cuộc đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 382/QCDG-VAP ngày 08/07/2026 của Công ty Đấu giá hợp danh Tài Sản Việt;

- Khách hàng khi đến nộp phiếu trả giá; phiên công bố giá phải mang theo bản gốc Căn cước/CCCD gốc và giấy ủy quyền (nếu có).

- Thông báo này thay cho giấy mời tham gia đấu giá.

Mọi chi tiết liên hệ: Công ty Đấu giá hợp danh Tài Sản Việt

Địa chỉ: số 102, đường Hồ Bá Kiện, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0944.382.489 - Chị Thủy

Nơi niêm yết, nhận thông báo:

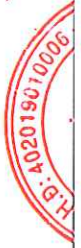
- Cổng thông tin Đấu giá tài sản quốc gia;
- Công ty Đấu giá hợp danh Tài sản Việt;
- Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An;
- UBND xã Quỳnh Tam;
- UBND xã Quỳnh Thắng;
- Các địa điểm niêm yết;
- Người tham gia đấu giá;
- Lưu VT.



Hồ Thị Thủy



CÔNG TY DANH SÁCH CÁC VỊ TRÍ ĐỊA DANH, HỘ NHẬN KHOẢN ĐƯA RA ĐẤU GIÁ (Kênh truyền thông Báo đấu giá tài sản số 384/TBĐG-VAP ngày 09/07/2026 của công ty Đấu giá hợp danh Tài Sản Việt)												
TT	Hộ nhận khoản	Vị trí/Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ, củi		Giá khởi điểm (đồng)	Giá tối thiểu phải trả (Giá đã cộng bước giá 2%) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)	
		TK	KH	Lô		Gỗ m3	Củi (Ster)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
A Vị trí địa danh tại xã Quỳnh Thắng, tỉnh Nghệ An												
1	Hồ Văn Diêm	343	2	a	2,8	82,69	106,316	175.338.000	178.845.000	35.000.000	100.000	
2	Hồ Văn Diêm	343	2	b	0,8	33,522	44,353	71.925.000	73.364.000	14.000.000	50.000	
3	Hồ Văn Diêm	343	2	e	1,09	35,774	45,995	75.960.000	77.480.000	15.000.000	50.000	
4	Nguyễn Đình Duyên	343	2	c1	0,85	31,739	40,807	67.471.000	68.821.000	13.000.000	50.000	
5	Nguyễn Đình Duyên	343	2	c	1,55	61,714	79,346	131.035.000	133.656.000	26.000.000	100.000	
6	Nguyễn Thị Thắm	343	3	d1	1,1	50,467	64,886	107.282.000	109.428.000	21.000.000	100.000	
7	Nguyễn Thị Thắm	343	3	e1	0,16	7,341	9,438	15.698.000	16.012.000	3.000.000	50.000	
8	Nguyễn Thị Thắm	343	3	h1	0,16	11,856	15,243	24.945.000	25.444.000	4.000.000	50.000	
9	Nguyễn Thị Thắm	343	3	b2	0,9	61,119	78,582	129.779.000	132.375.000	25.000.000	100.000	
10	Nguyễn Duy Xuân	343	3	e	4,33	389,433	500,699	823.178.000	839.642.000	164.000.000	100.000	
11	Nguyễn Đình Chính	343	3	f	2,2	143,946	185,073	304.710.000	310.805.000	60.000.000	100.000	
12	Nguyễn Đình Chính	343	3	h	1,1	68,673	88,294	145.733.000	148.648.000	29.000.000	100.000	
13	Nguyễn Khắc Độ	343	3	g	1,14	88,76	114,121	188.158.000	191.922.000	37.000.000	100.000	
14	Hồ Trọng Hùng	343	3	g1	2,6	159,25	204,75	337.032.000	343.773.000	67.000.000	100.000	



TT	Hộ nhận khoán	Vị trí/Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ, củi		Giá khởi điểm (đồng)	Giá tối thiểu phải trả (Giá đã cộng bước giá 2%) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)
		TK	KH	Lô		Gỗ m3	Củi (Ster)				
15	Hồ Trọng Hùng	343	3	c	1,1	96,569	124,518	204.850.000	208.947.000	40.000.000	100.000
16	Trần Đức Nhung	343	3	j	2,15	102,813	132,188	169.290.000	172.676.000	33.000.000	100.000
17	Trần Đức Nhung	343	3	l	1,3	47,866	61,542	101.789.000	103.825.000	20.000.000	100.000
18	Trần Đức Nhung	343	3	b1	0,2	8,934	11,487	18.206.000	18.571.000	3.000.000	50.000
19	Hồ Thị Thanh	343	4	f	2,62	232,067	334,39	390.926.000	398.745.000	78.000.000	100.000
20	Trương Văn Thới	343	4	j	0,3	11,682	15,232	24.306.000	24.793.000	4.000.000	50.000
21	Hồ Văn Lương	343	4	l	0,44	25,949	34,912	55.099.000	56.201.000	11.000.000	50.000
22	Hồ Văn Lương	343	4	p	0,77	33,341	42,867	70.029.000	71.430.000	14.000.000	50.000
23	Lê Văn Đông	343	4	o	0,59	36,831	47,49	78.260.000	79.826.000	15.000.000	50.000
24	Hoàng Nhung	343	4	r	0,74	26,898	36,829	55.694.000	56.808.000	11.000.000	50.000
25	Nguyễn Văn Hiệu	343	4	u	1,21	74,324	102,002	126.129.000	128.652.000	25.000.000	100.000
26	Nguyễn Văn Thành	343	4	v	0,86	26,983	34,89	56.475.000	57.605.000	11.000.000	50.000
27	Hồ Văn Thắng	343	4	x	0,32	22,707	29,76	48.598.000	49.570.000	9.000.000	50.000
28	Phạm Văn Tỉnh	343	4	y	0,79	48,925	64,812	104.303.000	106.390.000	20.000.000	100.000
29	Hoàng Văn Danh	343	4	w	0,79	37,209	47,84	78.678.000	80.252.000	15.000.000	50.000
30	Hồ Thị Lập	343	2	a	1,04	51,197	65,825	107.997.000	110.157.000	21.000.000	100.000
31	Hồ Thị Lập	343	2	b	2,07	72,74	93,523	153.151.000	156.215.000	30.000.000	100.000
32	Lê Văn Toàn	343	2	c	2,64	133,162	171,208	281.933.000	287.572.000	56.000.000	100.000

TT	Hộ nhận khoán	Vị trí/Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ, củi		Giá khởi điểm (đồng)	Giá tối thiểu phải trả (Giá đã cộng bước giá 2%) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)
		TK	KH	Lô		Gỗ m3	Củi (Ster)				
33	Chu Văn Long	343	2	d	3,08	150,181	193,09	317.878.000	324.236.000	63.000.000	100.000
34	Nguyễn Đình Phụng	343	2	e	1,94	100,279	128,93	212.484.000	216.734.000	42.000.000	100.000
35	Hồ Thanh Tĩnh	333	6	a	3,8	477,554	613,999	784.465.000	800.155.000	156.000.000	100.000
36	Hồ Thanh Tĩnh	333	6	b	4,96	322,402	414,517	529.767.000	540.363.000	105.000.000	100.000
37	Hồ Thanh Tĩnh	333	6	c	3,25	211,251	271,609	347.302.000	354.249.000	69.000.000	100.000
38	Hồ Thanh Tĩnh	333	6	d	4,08	265,201	340,973	564.628.000	575.921.000	112.000.000	100.000
39	Hồ Thanh Tĩnh	333	6	e	2,8	182,001	234,001	387.418.000	395.167.000	77.000.000	100.000
40	Nguyễn Xuân Tuyên	334	3	d	1	39	50,143	83.064.000	84.726.000	16.000.000	50.000
41	Nguyễn Xuân Tuyên	334	3	e	2,4	94,464	121,975	200.496.000	204.506.000	40.000.000	100.000
42	Nguyễn Xuân Tuyên	337B	11	b	2,5	199,737	257,587	422.978.000	431.438.000	84.000.000	100.000
43	Võ Văn Trán	334	3	d1	0,12	9,773	12,621	20.054.000	20.456.000	4.000.000	50.000
44	Võ Văn Trán	334	3	i1	1,5	108,825	172,001	258.996.000	264.176.000	51.000.000	100.000
45	Lê Đăng Tiến	334	3	f	1,82	140,122	180,157	296.633.000	302.566.000	59.000.000	100.000
46	Lê Đăng Tiến	334	3	a	1,44	74,549	95,848	158.143.000	161.306.000	31.000.000	100.000
47	Lê Đăng Tiến	334	3	f1	0,9	35,253	45,325	56.735.000	57.870.000	11.000.000	50.000
48	Nguyễn Văn Dũng	334	3	r	4,7	252,212	324,272	535.389.000	546.097.000	107.000.000	100.000
49	Nguyễn Văn Dũng	334	3	s	2,87	133,269	178,98	288.575.000	294.347.000	57.000.000	100.000
50	Nguyễn Văn Dũng	334	3	w1	1,7	102,633	135,637	219.518.000	223.909.000	43.000.000	100.000

TT	Hộ nhận khoán	Vị trí/Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ, củi		Giá khởi điểm (đồng)	Giá tối thiểu phải trả (Giá đã cộng bước giá 2%) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)
		TK	KH	Lô		Gỗ m3	Củi (Ster)				
51	Nguyễn Văn Dũng	334	3	s1	0,63	31,891	41,002	67.012.000	68.353.000	13.000.000	50.000
52	Nguyễn Văn Dũng	334	3	t	4,1	198,378	255,057	422.534.000	430.985.000	84.000.000	100.000
53	Nguyễn Văn Dũng	334	3	u	3,2	177,844	233,434	380.404.000	388.013.000	76.000.000	100.000
54	Nguyễn Tự Trị	335	2	b	3,6	136,246	210,385	308.165.000	314.329.000	61.000.000	100.000
55	Nguyễn Tự Trị	335	2	c	4,23	216,351	280,112	458.719.000	467.894.000	91.000.000	100.000
56	Nguyễn Tự Trị	335	2	d	2,1	90,369	132,726	199.362.000	203.350.000	39.000.000	100.000
57	Nguyễn Tự Trị	335	2	a1	1,5	82,92	106,611	175.823.000	179.340.000	35.000.000	100.000
58	Nguyễn Tự Trị	335	2	a	0,4	20,478	28,977	44.085.000	44.967.000	8.000.000	50.000
59	Nguyễn Đăng Tuyên	335	4	a	2,7	115,005	148,71	244.061.000	248.943.000	48.000.000	100.000
60	Nguyễn Đăng Tuyên	335	4	c	1,71	122,744	157,813	196.328.000	200.255.000	39.000.000	100.000
61	Lương Đức Nhưong	335	2	g4	0,1	3,334	5,137	6.757.000	6.893.000	1.000.000	50.000
62	Lương Đức Nhưong	335	2	h3	0,41	13,668	21,061	29.929.000	30.528.000	5.000.000	50.000
63	Ngân Văn Tùng	335	2	h4	0,48	21,579	31,075	46.900.000	47.838.000	9.000.000	50.000
64	Nguyễn An Đông	335	4	b	2,1	153,794	223,298	267.296.000	272.642.000	53.000.000	100.000
65	Nguyễn Đức Quỳnh	337B	11	a	1,1	54,12	70,272	109.266.000	111.452.000	21.000.000	100.000
66	Nguyễn Đức Hân	337B	10	a	2	128,797	168,051	213.320.000	217.587.000	42.000.000	100.000
67	Nguyễn Đức Hân	337B	11	b	1,8	97,397	134,914	165.825.000	169.142.000	33.000.000	100.000
68	Nguyễn Văn Thắng	337B	11	c	1,1	81,211	107,315	135.453.000	138.163.000	27.000.000	100.000

TT	Hộ nhận khoán	Vị trí/Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ, củi		Giá khởi điểm (đồng)	Giá tối thiểu phải trả (Giá đã cộng bước giá 2%) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)
		TK	KH	Lô		Gỗ m3	Củi (Ster)				
69	Nguyễn Văn Thắng	337B	11	d	1,9	116,852	150,675	192.581.000	196.433.000	38.000.000	100.000
70	Nguyễn Văn Thắng	337B	11	d	2	63,097	86,398	107.045.000	109.186.000	21.000.000	100.000
71	Phạm Thị Cán	337B	4	a	2,95	127,086	163,396	209.136.000	213.319.000	41.000.000	100.000
B	Vị trí địa danh tại xã Quỳnh Tam, tỉnh Nghệ An										
72	Lê Văn Lan	347B	4	a	3,01	202,224	260,003	421.307.000	429.734.000	84.000.000	100.000
73	Lê Văn Lan	347B	4	c	2,19	50,13	64,453	104.951.000	107.051.000	20.000.000	100.000
74	Lê Văn Lan	347B	4	c	0,91	20,83	26,782	44.007.000	44.888.000	8.000.000	50.000
75	Hồ Trọng Thiên	347B	4	d	4,5	244,305	314,106	520.585.000	530.997.000	104.000.000	100.000
76	Phan Văn Cường	347B	4	e	4,37	334,376	429,912	706.899.000	721.037.000	141.000.000	100.000
77	Phan Văn Cường	347B	4	e	0,33	25,25	32,465	52.789.000	53.845.000	10.000.000	50.000
78	Hồ Văn Thiện	347B	4	f	4,9	403,642	518,968	859.654.000	876.848.000	171.000.000	100.000
79	Hồ Trọng Thiên	347B	4	g	0,58	25,155	32,342	52.591.000	53.643.000	10.000.000	50.000
80	Hồ Trọng Thiên	347B	4	g	0,41	17,782	22,862	37.081.000	37.823.000	7.000.000	50.000
81	Lê Đình Mai	347B	4	k	2,2	97,297	125,786	206.574.000	210.706.000	41.000.000	100.000
82	Lê Đình Mai	347B	4	l	3,9	118,243	152,026	250.425.000	255.434.000	50.000.000	100.000
83	Lê Văn Lan	347B	4	m	2,5	114,792	148,164	243.458.000	248.328.000	48.000.000	100.000
84	Hồ Trọng Thiên	347B	4	n	0,61	32,589	42,372	68.730.000	70.105.000	13.000.000	50.000
85	Hồ Trọng Thiên	347B	4	n	0,75	40,069	52,097	84.348.000	86.035.000	16.000.000	50.000

TT	Hộ nhận khoán	Vị trí/Địa danh			Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ, củi		Giá khởi điểm (đồng)	Giá tối thiểu phải trả (Giá đã cộng bước giá 2%) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng/hồ sơ)
		TK	KH	Lô		Gỗ m3	Củi (Ster)				
86	Lê Văn Lan	347B	4	o	1,7	39,956	52,296	84.306.000	85.993.000	16.000.000	50.000
87	Phan Đình Khang	347B	4	q	1,55	157,573	202,594	328.432.000	335.001.000	65.000.000	100.000
88	Phan Đình Khang	347B	4	q	2,55	259,233	333,3	539.885.000	550.683.000	107.000.000	100.000
89	Nguyễn Văn Thành	347B	4	r	1,41	135,555	177,659	284.524.000	290.215.000	56.000.000	100.000
90	Phan Văn Cường	347B	4	s	3,2	249,802	321,174	528.278.000	538.844.000	105.000.000	100.000
91	Lê Đăng Hoàng	347B	4	a	2,3	119,094	155,493	253.551.000	258.623.000	50.000.000	100.000
92	Bùi Duy Nhiệm	347B	4	b	3,2	177,878	233,446	379.033.000	386.614.000	75.000.000	100.000
93	Bùi Duy Nhiệm	347B	4	c	3,5	232,68	299,16	492.116.000	501.959.000	98.000.000	100.000
94	Nguyễn Văn Thành	347B	5	a1	1,53	91,38	117,489	193.691.000	197.565.000	38.000.000	100.000
95	Lê Văn Lan	347B	5	b	2	142,64	183,394	301.952.000	307.992.000	60.000.000	100.000
96	Lê Văn Lan	347B	5	c	4,1	233,724	300,503	494.322.000	504.209.000	98.000.000	100.000
97	Lê Văn Lan	347B	5	d	1,87	91,818	118,052	194.616.000	198.509.000	38.000.000	100.000
98	Nguyễn Văn Thành	347B	5	f	0,94	84,146	108,188	178.413.000	181.982.000	35.000.000	100.000
99	Nguyễn Văn Thành	347B	5	e	2,95	110,226	141,719	233.494.000	238.164.000	46.000.000	100.000
	TỔNG CỘNG				189,64	11.120,74	14.524,11	22.528.493.000			

